

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG HẢI PHÒNG**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được kiểm toán)*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4 – 5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6-31
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LD ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LD ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là 162.328.498.479 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kể từ ngày 01/07/2014 Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200236845 ngày 18/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hà	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

Số: 609/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng được lập ngày 27/11/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

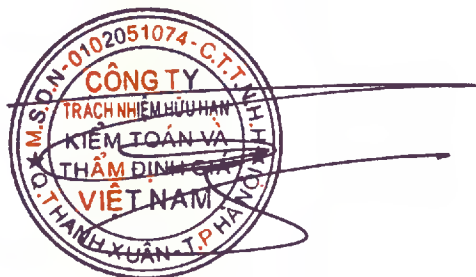
Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

- Tại thời điểm 30/06/2014, Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng, Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ là khoản đầu tư gián tiếp chưa được kiểm toán. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, tùy thuộc vào :

Hướng dẫn điều chỉnh của Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014. Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng đã gửi Công văn số 3620/CHP ngày 19/11/2014 đề nghị hướng dẫn xử lý theo Quyết định 2484/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng – Giai đoạn II.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy chứng nhận ĐKHNKT:

0373-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

TP Hà Nội, Ngày 28 tháng 11 năm 2014

Mai Quang Hợp

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận ĐKHNKT:

2050-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.260.376.871.971	1.151.691.886.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	129.833.649.663	202.300.551.721
1. Tiền	111		79.833.649.663	137.300.551.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	673.567.500.000	599.550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		673.567.500.000	599.550.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		392.159.511.915	285.247.006.348
1. Phải thu của khách hàng	131		282.697.813.906	273.464.507.687
2. Trả trước cho người bán	132		15.373.876.214	2.413.669.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	105.281.145.930	14.759.763.842
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(11.193.324.135)	(5.390.934.181)
IV. Hàng tồn kho	140		41.957.968.356	39.444.100.818
1. Hàng tồn kho	141	4	41.957.968.356	39.444.100.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.858.242.037	25.150.227.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.476.048.400	7.086.224.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.333.131.197	14.134.029.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	1.946.514.602	1.993.652.911
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.102.547.838	1.936.320.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.013.537.336.468	4.065.488.939.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		677.421.563	761.205.876
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		677.421.563	761.205.876
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	ĐVT: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.113.737.232.413	3.221.032.602.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.957.837.123.642	3.121.781.404.789
- Nguyên giá	222		5.486.702.427.732	5.454.491.113.031
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.528.865.304.090)	(2.332.709.708.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	4.780.343.477	9.560.686.961
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(43.023.091.356)	(38.242.747.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.701.559.114	1.912.965.036
- Nguyên giá	228		30.003.099.100	29.715.099.100
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.301.539.986)	(27.802.134.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	149.418.206.180	87.777.545.649
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	237.495.247.217	796.819.644.003
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		142.195.289.769	139.250.495.446
3. Đầu tư dài hạn khác	258		95.299.957.448	95.267.457.448
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Lợi thế thương mại	260		613.301.691.109	562.301.691.109
VI. Tài sản dài hạn khác	270		48.325.744.166	46.875.487.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11	46.174.041.606	44.752.984.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273		2.151.702.560	2.122.503.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.273.914.208.439	5.217.180.825.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	ĐVT: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.273.012.105.316	1.243.731.413.140
I. Nợ ngắn hạn	310		464.726.221.130	639.578.115.961
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	38.266.824.609	77.956.757.167
2. Phải trả người bán	312		68.862.717.722	49.774.749.454
3. Người mua trả tiền trước	313		2.715.022.678	3.122.415.379
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	25.794.833.032	60.166.907.970
5. Phải trả công nhân viên	315		120.736.783.314	176.933.749.247
6. Chi phí phải trả	316	14	4.596.684.582	111.156.477.235
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	152.890.948.810	86.486.909.221
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.862.406.383	73.980.150.288
II. Nợ dài hạn	330		808.285.884.186	604.153.297.179
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	808.285.884.186	604.153.297.179
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.627.176.600.144	3.609.545.468.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.627.176.600.144	3.609.545.468.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.029.693.271.607	1.073.890.917.284
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		65.708.502.663	63.260.502.663
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		2.104.662.968.168	2.195.720.218.582
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.976.334.932	1.036.803.375
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.635.410.896	22.635.410.896
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		383.500.111.878	253.001.616.100
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		373.725.502.979	363.903.943.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		5.273.914.208.439	5.217.180.825.888

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		58.948.476.042	58.948.476.042
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.169.922.461	2.169.922.461
- <i>Vật tư không cần dùng</i>		56.778.553.581	56.778.553.581
- <i>Tài sản không cần dùng</i>			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		2.200.898.144	2.200.898.144
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.191.323,19	2.484.715,69
5. Ngoại tệ các loại (USD)		33.899.446.082	33.899.446.082
6. Dự án đường 2km Đình Vũ			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	18	951.024.090.941	959.172.553.148
2. Các khoản giảm trừ	02	19		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	951.024.090.941	959.172.553.148
4. Giá vốn hàng bán	11	21	642.770.807.741	772.264.814.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		308.253.283.200	186.907.739.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23.760.626.085	127.093.035.686
7. Chi phí tài chính	22	23	27.446.987.210	12.326.925.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.891.639.278	9.641.586.349
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.310.806.184	57.592.535.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		245.256.115.891	244.081.313.343
11. Thu nhập khác	31	24	3.300.312.260	45.231.325.963
12. Chi phí khác	32	25	2.863.851.190	16.784.531.925
13. Lợi nhuận khác	40		436.461.070	28.446.794.038
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		4.892.081.610	3.210.202.342
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		250.584.658.571	275.738.309.723
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	26	37.029.600.961	48.120.533.785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		213.555.057.610	227.617.775.938
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		51.226.559.131	51.281.712.605
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		162.328.498.479	176.336.063.333

TP Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

shauz

Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Th

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.002.081.785.214	999.793.101.748
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(146.973.811.596)	(196.110.982.109)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(382.764.756.096)	(287.028.099.866)
4. Tiền chi trả lãi vay		(8.430.574.889)	(10.057.146.238)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(72.854.315.969)	(28.016.731.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.006.714.839.104	477.516.216.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.259.934.984.263)	(767.207.165.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.838.181.505	188.889.192.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(102.706.167.885)	(126.939.336.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		187.000.000	1.075.257.879
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.106.134.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.000.000.000	58.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(4.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.288.015.669	31.645.382.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(168.137.286.216)	(59.218.695.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		30.000.000.000	13.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.315.347.450)	(80.863.315.397)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(4.063.608.264)	(4.023.428.072)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.583.000)	(23.144.592.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.404.538.714)	(95.031.336.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(72.703.643.425)	34.639.160.966
Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.300.551.721	143.423.728.368
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		236.741.367	322.531.237
Tiền và tương đương tiền cuối năm		129.833.649.663	178.385.420.571

TP Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Cao Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Trần thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Cảng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ Lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	51 %	51 %
Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hồng Bàng, Hải Phòng	60%	60%

5. Danh sách các Công ty liên doanh gián tiếp được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích gián tiếp</i>
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	26,01%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Hải An, Hải Phòng	23,26%

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của

công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2 *Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7. *Phương pháp khấu hao áp dụng :* TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính. Chi phí này được khấu hao trong 4 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng là 25%

Đối với năm 2009, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2009 là 10% và giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính. Thuế suất ưu đãi được Công ty trích lập vào Quỹ đầu tư Phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền</i>	79.833.649.663	137.300.551.721
Tiền mặt tại quỹ	840.440.575	304.942.684
Tiền gửi ngân hàng	78.993.209.088	136.995.609.037
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>65.000.000.000</i>
Cộng	129.833.649.663	202.300.551.721
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	673.567.500.000	599.550.000.000
Cộng	673.567.500.000	599.550.000.000
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	403.138.407	
Phải thu khác	104.878.007.523	14.759.763.842
- Phải thu khác	104.878.007.523	14.759.763.842
Cộng	105.281.145.930	14.759.763.842
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.341.191.509	35.331.818.319
Công cụ, dụng cụ	4.506.176.209	3.942.549.527
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	30.910.550
Hàng hóa	110.600.638	138.822.422
Cộng	41.957.968.356	39.444.100.818
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	1.307.661.436	1.993.652.911
- Thuế thu nhập cá nhân	638.853.166	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	1.946.514.602	1.993.652.911
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục I)		
7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		Năm nay VND
NGUYÊN GIÁ		<u>47.803.434.833</u>
1/1/2014		<u>47.803.434.833</u>
- Thuê tài chính trong năm		<u>47.803.434.833</u>
6/30/2014		<u>47.803.434.833</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

1/1/2014

38.242.747.872

- Khấu hao trong năm

4.780.343.484

6/30/2014

43.023.091.356

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

1/1/2014

9.560.686.961

6/30/2014

4.780.343.477

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (Phụ lục II)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>149.418.206.180</u>	<u>87.777.545.649</u>
Trong đó, những công trình lớn:		
- Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	12.429.146.043	702.804.567
- Hệ thống điện Chùa Vẽ	4.788.044.477	769.303.576
- 12 RTG	35.662.390.486	34.750.898.127
- Khu giao thông tỉnh công 2		2.311.391.000
- Đường, bãi, hệ thống cấp nước giai đoạn 3	12.719.758.727	32.922.727
- Đường, bãi, hệ thống cấp điện nhà cơ giới	6.635.558.236	3.389.130.000
- Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương		17.272.727.273
- Bãi chứa hàng Minh Phương- KCN Đình Vũ		12.891.510.539
- 6 tang cấp điện RTG	8.175.000.000	8.175.000.000
- Bãi chứa hàng Minh Phương - KCN Đình Vũ	55.753.192.812	30.164.237.812
-		

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	<u>15.868.972.410</u>	<u>10.434.017.829</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	126.326.317.359	128.816.477.617
Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.267.457.448
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (***)	-	-
	<u>237.495.247.217</u>	<u>234.517.952.894</u>

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty CP Vạn Xuân, Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các (*) cổ đông khác thành lập Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ).

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đình Vũ góp vốn liên doanh với Công ty SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Số vốn góp tại thời điểm 30/06/2014 là: 115.160.201.300 đồng.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	32.566.944.429	2.971.765	32.534.444.429
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	15.307.119.745	1.315.452	15.307.119.745
- Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.313	138.159.243	1.313	138.159.243
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	122.500.000	25.000	90.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.181.131.012	200.000	2.181.131.012
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.518.034.429	500.000	5.518.034.429
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		62.733.013.019		62.733.013.019
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		31.440.000.000		31.440.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		25.289.203.035		25.289.203.035
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam Vinalines		6.003.809.984		6.003.809.984
Cộng	5.943.530	95.299.957.448	5.943.530	95.267.457.448
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Chi phí bảo hiểm phươg tiện		214.074.320		693.058.687
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển		3.082.982.830		2.500.000
Sửa chữa tàu, nhà văn phòng		2.377.658.902		3.558.099.902
Lợi thế kinh doanh		40.499.325.554		40.499.325.554
Cộng		46.174.041.606		44.752.984.143
12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Vay ngắn hạn		-		0
Nợ dài hạn đến hạn trả		38.266.824.609		77.956.757.167
Cộng		38.266.824.609		77.956.757.167
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng		78.082.227		281.116.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.575.781.071		44.243.018.439
Thuế Thu nhập cá nhân		3.625.134.486		3.427.946.018
Tiền thuế đất, thuế nhà đất		10.933.723.730		10.933.723.730
Các loại thuế khác		2.582.111.518		1.281.103.168
Cộng		25.794.833.032		60.166.907.970
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản		2.375.000.000		106.779.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		248.316.306		640.099.563
Chi phí thuê ngoài phải trả		169.880.757		163.668.624
Chi phí phải trả khác		1.803.487.519		3.573.709.048
Cộng		4.596.684.582		111.156.477.235

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	66.570.257	3.865.982.825
Kinh phí công đoàn	784.715.612	1.318.084.959
Phải trả về cổ phần hóa	694.119.795	694.119.795
Bảo hiểm thất nghiệp	262.267	262.291
Các khoản phải trả phải nộp khác	151.345.280.879	80.608.459.351
Cộng	152.890.948.810	86.486.909.221

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	804.157.546.380	600.080.982.675
Vay ngân hàng	126.970.660.205	125.816.907.390
Vay đối tượng khác (ODA)	677.186.886.175	474.264.075.285
Nợ dài hạn	4.128.337.806	4.072.314.504
Thuê tài chính	4.128.337.806	4.072.314.504
Cộng	808.285.884.186	604.153.297.179

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

*Xem chi tiết tại phụ lục III***17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	1.029.693.271.607	1.073.890.917.284
Cộng	1.029.693.271.607	1.073.890.917.284

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.073.890.917.284	918.434.477.500
+ Vốn góp tăng trong năm	142.325.797.228	155.456.439.784
+ Vốn góp giảm trong năm	(186.523.442.905)	
+ Vốn góp cuối năm	1.029.693.271.607	1.073.890.917.284

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.976.334.932	1.036.803.375
- Quỹ dự phòng tài chính	22.635.410.896	22.635.410.896
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	951.024.090.941	959.172.553.148
Cộng	951.024.090.941	959.172.553.148

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại		
Cộng	-	-

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	951.024.090.941	959.172.553.148
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	951.024.090.941	959.172.553.148

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	642.770.807.741	772.264.814.071
Cộng	642.770.807.741	772.264.814.071

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.017.390.266	22.102.513.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.377.340	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.020.816.831	7.465.986.968
Hoàn nhập dự phòng	-	6.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	600.594.467	91.076.490.005
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.447.181	148.045.269
Cộng	23.760.626.085	127.093.035.686

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.891.639.278	9.641.586.349
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385.752.421	602.737.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.169.595.511	2.082.601.680
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
Cộng	27.446.987.210	12.326.925.585

24 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán phế liệu	73.636.363	329.637.092
Tiền khách hàng thưởng	-	
Thu đào tạo	594.750.000	871.450.000
Thu tiền điện cho thuê	287.348.250	405.156.450
Bán tài sản thanh lý	205.000.000	1.075.257.879
Thu xử lý hàng tồn đọng	-	
Thu chênh lệch do góp vốn bằng tài sản	-	30.000.000.000
Thu khác	2.139.577.647	12.549.824.542
Cộng	3.300.312.260	45.231.325.963

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý nhượng bán	0	
Chi phí xử lý hàng tồn đọng	0	101.400.000
Chi bồi thường hàng bị tai nạn		
Chi phí nộp phạt	1.965.919.074	1.377.048.916
Chi khác	897.932.116	15.306.083.009
Cộng	2.863.851.190	16.784.531.925

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.029.600.961	48.120.533.785
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	37.029.600.961	48.120.533.785

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.854.540.906	85.815.099.931
- Chi phí nhân công	303.779.990.919	317.591.775.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	201.813.603.167	242.110.101.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.258.733.710	124.386.658.151
- Chi phí khác bằng tiền	26.374.745.223	59.953.715.727
Cộng	702.081.613.925	829.857.349.906

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cảng Đoàn Xá	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	309.593.592
Công ty VTB Container Vinalines	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	98.804.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	10.555.603.800
Công ty CP Liên doanh Khai thác Container VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	2.284.744.091
Công ty CP Vinaline Logistic VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	412.651.097
Công ty CP Vận tải Biển Vinaship	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Dịch vụ cảng biển	203.012.583

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty VTB Container Vinalines	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	139.641.040
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	5.770.086.687

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Hải Phòng
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Công ty CP VT Container Đông Đô - Cảng Hải phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	3.085.668.025
Cty CP Liên doanh khai thác Container -VN	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	1.122.665.500
Công ty CP Cảng Đoạn Xá	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty	Phải thu dịch vụ cảng biển	94.120.300

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	129.833.649.663	202.300.551.721	129.833.649.663	202.300.551.721
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			-	-
<i>Trong đó:</i>	911.062.747.217	1.396.369.644.003	911.062.747.217	1.396.369.644.003
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	237.495.247.217	796.819.644.003	237.495.247.217	796.819.644.003
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	673.567.500.000	599.550.000.000	673.567.500.000	599.550.000.000
Phải thu khách hàng	283.375.235.469	274.225.713.563	283.375.235.469	274.225.713.563
Các khoản phải thu khác	105.281.145.930	14.759.763.842	105.281.145.930	14.759.763.842
Cộng	1.429.552.778.279	1.887.655.673.129	1.429.552.778.279	1.887.655.673.129
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	846.552.708.795	682.110.054.346	846.552.708.795	682.110.054.346
Phải trả cho người bán	68.862.717.722	49.774.749.454	68.862.717.722	49.774.749.454
Phải trả cho người lao động	120.736.783.314	176.933.749.247	120.736.783.314	176.933.749.247
Chi phí phải trả	4.596.684.582	111.156.477.235	4.596.684.582	111.156.477.235
Các khoản phải trả khác	152.890.948.810	86.486.909.221	152.890.948.810	86.486.909.221
Cộng	1.193.639.843.223	1.106.461.939.503	1.193.639.843.223	1.106.461.939.503

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

• Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

• Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/06/2014. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chi tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	77.956.757.167	103.057.436.531	640.545.688.976	821.559.882.674
Phải trả cho người bán	49.774.749.454	-	-	49.774.749.454
Phải trả người lao động	176.933.749.247	-	-	176.933.749.247
Chi phí phải trả	111.156.477.235	-	-	111.156.477.235
Các khoản phải trả khác	86.486.909.221	-	-	86.486.909.221
Cộng	502.308.642.324	103.057.436.531	640.545.688.976	1.245.911.767.831

Số cuối kỳ				
Vay và nợ	38.266.824.609	126.624.764.064	477.528.533.115	642.420.121.788
Phải trả cho người bán	68.862.717.722	-	-	68.862.717.722
Phải trả người lao động	120.736.783.314	-	-	120.736.783.314
Chi phí phải trả	4.596.684.582	-	-	4.596.684.582
Các khoản phải trả khác	152.890.948.810	-	-	152.890.948.810
Cộng	385.353.959.037	126.624.764.064	477.528.533.115	989.507.256.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Người lập biểu
Cao Thị Thanh Vân

TP Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục I

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	2.411.036.233.292	452.149.845.303	2.544.469.375.128	33.447.227.572	13.388.431.736	5.454.491.113.031
2	Tăng trong kỳ	118.741.293.613	4.248.287.351	20.798.084.010	46.271.686.233	63.900.000	190.123.251.207
	- Mua trong kỳ	-	2.145.948.637	7.547.680.000	46.271.686.233	63.900.000	56.029.214.870
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	118.741.293.613	-	-	-	-	118.741.293.613
	- Tăng khác	-	2.102.338.714	13.250.404.010	-	-	15.352.742.724
3	Giảm trong kỳ	(100.919.915.873)	(595.190.952)	(25.000.000)	(43.121.425.672)	(13.250.404.009)	(157.911.936.506)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	(595.190.952)	-	(46.909.091)	-	(642.100.043)
	- Do giám khác	(98.817.577.158)	-	(25.000.000)	(43.074.516.581)	(13.250.404.009)	(155.167.997.748)
	- Do phân loại lại	(2.102.338.715)	-	-	-	-	(2.102.338.715)
4	Số cuối kỳ	2.428.857.611.032	455.802.941.702	2.565.242.459.138	36.597.488.133	201.927.727	5.486.702.427.732
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	963.866.090.410	159.064.144.212	1.183.168.601.679	15.896.900.733	10.713.971.208	2.332.709.708.242
2	Tăng trong kỳ	92.121.753.057	29.686.051.205	84.255.252.874	2.906.591.344	15.696.000	208.985.344.480
	- Do trích khấu hao TSCĐ	92.121.753.057	27.380.370.553	74.373.284.937	2.906.591.344	15.696.000	196.797.695.891
	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	- Tăng do phân loại lại	-	2.305.680.652	9.881.967.937	-	-	12.187.648.589
3	Giảm trong kỳ	(1.424.644.715)	(595.190.952)	-	(209.589.757)	(10.600.323.208)	(12.829.748.632)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	(595.190.952)	-	(46.909.091)	-	(642.100.043)
	- Do giám khác	-	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại	(1.424.644.715)	-	-	(162.680.666)	(10.600.323.208)	(12.187.648.589)
4	Số cuối kỳ	1.054.563.198.752	188.155.004.465	1.267.423.854.553	18.593.902.320	129.344.000	2.528.865.304.090
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	1.447.170.142.882	293.085.701.091	1.361.300.773.449	17.550.326.839	2.674.460.528	3.121.781.404.789
2	Số cuối kỳ	1.374.294.412.280	267.647.937.237	1.297.818.604.585	18.003.585.813	72.583.727	2.957.837.123.642

Phụ lục II

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu kỳ			29.715.099.100		29.715.099.100
2	Tăng trong kỳ			288.000.000		288.000.000
	- Do mua sắm			288.000.000		288.000.000
	- Do XDCB hoàn thành					
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ			30.003.099.100		30.003.099.100
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu kỳ			27.802.134.064		27.802.134.064
2	Tăng trong kỳ			499.405.922		499.405.922
	- Do trích khấu hao TSCĐ			499.405.922		499.405.922
	- Tăng khác					
	- Do đ.c giữa các nhóm					
3	Giảm trong kỳ					
	- Do thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ			28.301.539.986		28.301.539.986
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu kỳ			1.912.965.036		1.912.965.036
2	Số cuối kỳ			1.701.559.114		1.701.559.114

Phụ lục III

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	918.434.477.500	42.678.286.038			28.720.145.421	66.697.540.708	9.486.115.750	191.674.451.862	37.308.970.415	1.294.999.987.694	
Tăng vốn trong năm trước		40.357.287.500			6.131.932.022	17.924.834.626		385.173.542.864	93.519.610	64.507.573.758	
Lãi trong năm trước								43.512.870.489	-	385.173.542.864	
Tăng khác	155.456.439.784	41.004.627.762	2.195.720.218.582					151.014.524.691		2.394.689.528.855	
Tăng do điều chỉnh năm trước					21.822.530.235	20.704.404.509	9.114.111.211,00				
Phân phối lợi nhuận					121.638.124.215	3.016.888.758	1.399.773.039	(317.105.996.607)			
Giảm vốn năm trước											
Giảm khác		(60.779.698.637)			(176.338.319.393)	(64.019.045.276)	(20.000.000.000)	(127.570.353.542)	(37.402.490.025)	(425.330.208.236)	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số					(937.609.125)	(21.689.212.429)		(73.697.423.657)		(157.103.943.848)	
Số dư cuối năm trước	1.073.890.917.284	63.260.502.663	2.195.720.218.582		1.036.803.375	22.635.410.896		253.001.616.100		3.609.545.468.900	
Tăng vốn trong kỳ	142.325.797.228	4.800.000.000			43.897.120.700	493.813.857				191.516.731.785	
Lãi trong kỳ										213.555.057.610	
Tăng khác			51.032.500.000					213.555.057.610		51.032.500.000	
Tăng khác do hợp nhất								(48.654.305.177)		(48.654.305.177)	
Giảm vốn trong kỳ	(186.523.442.905)									(186.523.442.905)	
Lỗ trong năm											
Phân phối lợi nhuận								(128.797.304.557)		(128.797.304.557)	
Giảm khác			(142.089.750.414)		(4.800.000.000)	(493.813.857)				(147.383.564.271)	
Tăng do điều chỉnh năm trước		60.779.698.637			937.609.125	21.689.212.429		73.697.423.657		157.103.943.848	
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		(63.131.698.637)			(20.095.198.268)	(21.689.212.429)		20.697.624.245		(84.218.485.089)	
Số dư cuối kỳ này	1.029.693.271.607	65.708.502.663	2.104.662.968.168		20.976.334.932	22.635.410.896		383.500.111.878		3.627.176.600.144	